

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III - NĂM 2018

## Danh mục báo cáo

- 1 *Bảng cân đối kế toán hợp nhất*
- 2 *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*
- 3 *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất*
- 4 *Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất*
- 5 *Giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất*

Mẫu B01-DN/HN, Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2018

Đơn vị: VND

NỘI DUNG	MÃ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2018	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2018
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn (110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>516,423,392,645</b>	<b>537,338,181,366</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	1	<b>73,184,208,118</b>	<b>61,960,539,248</b>
1. Tiền	111		73,184,208,118	61,960,539,248
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>81,524,027,375</b>	<b>127,860,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2a	81,524,027,375	127,860,000,000
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>275,789,659,058</b>	<b>268,148,069,109</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	3	250,309,826,578	194,949,429,432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,658,840,273	17,514,081,546
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
5. Các khoản phải về cho vay ngắn hạn	135	2b	400,000,000	10,600,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	4a	22,224,798,232	48,445,077,265
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>48,234,727,496</b>	<b>62,082,765,992</b>
1. Hàng tồn kho	141		48,234,727,496	62,082,765,992
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>37,690,770,598</b>	<b>17,286,807,017</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6a	14,577,778,494	6,576,598,608
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,005,537,114	9,453,297,074
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	7a	4,107,454,990	1,256,911,335
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>958,799,081,616</b>	<b>808,894,222,231</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>73,929,580,837</b>	<b>89,507,755,255</b>
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	2c	18,337,320,000	27,631,204,018
6. Phải thu dài hạn khác	216	4b	55,592,260,837	61,876,551,237
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>93,712,475,829</b>	<b>61,792,173,818</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>8</b>	<b>79,771,782,168</b>	<b>49,987,385,349</b>
- Nguyên giá	222		229,405,875,507	168,566,646,391
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-149,634,093,339	(118,579,261,042)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		328,437,146	328,437,146
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-328,437,146	(328,437,146)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>10</b>	<b>13,940,693,661</b>	<b>11,804,788,469</b>
- Nguyên giá	228		17,844,948,742	14,745,212,765
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-3,904,255,081	(2,940,424,296)
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3,289,463,635</b>	<b>1,024,044,000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,289,463,635	1,024,044,000
<b>V - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>86,484,492,468</b>	<b>72,965,791,888</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	56,613,192,468	43,094,491,888
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	30,351,300,000	29,871,300,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-480,000,000	0

<b>NỘI DUNG</b>	<b>MÃ</b>	<b>TM</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ 30/09/2018</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2018</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>701,383,068,847</b>	<b>583,604,457,270</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6b	515,518,244,549	405,352,251,523
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2,250,000,000	0
<b>6. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>13</b>	<b>183,614,824,298</b>	<b>178,252,205,747</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,475,222,474,261</b>	<b>1,346,232,403,597</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1,036,560,471,425</b>	<b>922,115,035,468</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>833,738,067,960</b>	<b>747,553,624,687</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14a	280,087,240,091	212,282,646,792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,943,802,470	5,752,166,184
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	7b	15,015,313,886	14,278,991,750
4. Phải trả người lao động	314		8,289,860,322	7,967,087,083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	5,831,052,237	2,657,780,734
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	8,207,497,573	5,098,940,376
10. Vay và thuê nợ tài chính ngắn hạn	320	17a	512,801,167,579	498,953,877,966
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		562,133,802	562,133,802
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>202,822,403,465</b>	<b>174,561,410,781</b>
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	16b	58,857,076,465	33,547,350,781
8. Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	17b	142,291,327,000	139,340,060,000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1,674,000,000	1,674,000,000
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>438,662,002,836</b>	<b>424,117,368,129</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>438,662,002,836</b>	<b>424,117,368,129</b>
<b>1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>373,399,290,000</b>	<b>373,399,290,000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373,399,290,000	373,399,290,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,433,420,000	1,433,420,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3,639,900)	(3,639,900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,188,114,904	1,768,793,833
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		331,287,328	0
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>420</b>		<b>42,310,459,035</b>	<b>44,927,297,144</b>
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22,523,571,944	726,999,979
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		19,786,887,091	44,200,297,165
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	423		19,003,071,469	2,592,207,052
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (300+400)</b>			<b>1,475,222,474,261</b>	<b>1,346,232,403,597</b>

Các chỉ tiêu ngoài bảng:

Người lập

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2018  
 Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

 

Vũ Văn Thắng

Vũ Văn Thắng



Trần Minh Loan

Mẫu B02-DN/HN, Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ 3 - 2018 (BÁO CÁO CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)**

Đơn vị: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	MÃ	TM	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
				NĂM 2018	NĂM 2017	NĂM 2018	NĂM 2017
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	01	30	815,969,622,508	496,238,049,754	2,033,262,830,477	1,362,567,871,066
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		38,988,886,119	12,743,827,907	90,077,578,280	30,711,406,674
3	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>10</b>		<b>776,980,736,389</b>	<b>483,494,221,847</b>	<b>1,943,185,252,197</b>	<b>1,331,856,464,392</b>
4	Giá vốn hàng bán	11	31	648,546,188,108	370,950,655,133	1,583,698,243,774	1,036,903,314,380
5	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>128,434,548,281</b>	<b>112,543,566,714</b>	<b>359,487,008,423</b>	<b>294,953,150,012</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	1,929,707,254	1,477,261,193	4,248,710,357	3,007,364,251
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	33	14,721,521,524	4,386,912,519	28,439,488,913	14,246,716,985
	<i>Trong đó lãi vay</i>	23		6,810,698,536	4,300,765,644	18,663,213,134	13,970,727,545
8	Phần Lợi nhuận, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				-	1,918,700,580	6,219,973,311
9	Chi phí bán hàng	24	34	90,837,567,026	77,019,968,919	251,922,124,004	206,126,337,983
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35	19,652,206,680	20,519,700,808	57,224,604,337	57,720,170,691
11	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>5,152,960,305</b>	<b>12,094,245,661</b>	<b>28,068,202,106</b>	<b>26,087,261,915</b>
12	Thu nhập khác	31	36	29,630,293	3,355,446,981	5,487,657,868	12,724,160,218
13	Chi phí khác	32	37	25,763,923	-	25,764,423	424
14	<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>3,866,370</b>	<b>3,355,446,981</b>	<b>5,461,893,445</b>	<b>12,724,159,794</b>
15	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5,156,826,675</b>	<b>15,449,692,642</b>	<b>33,530,095,551</b>	<b>38,811,421,709</b>
16	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51		4,593,368,447	6,113,949,374	13,476,115,794	10,616,743,024
17	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52		0	-	0	-
18	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>563,458,228</b>	<b>9,335,743,268</b>	<b>20,053,979,757</b>	<b>28,194,678,685</b>
19	<b>Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ</b>	<b>62</b>		<b>283,187,476</b>	<b>9,358,509,890</b>	<b>19,786,887,091</b>	<b>28,214,135,389</b>
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	61		280,270,752	(22,766,622)	267,092,666	(19,456,704)
21	Số cổ phiếu của Công ty mẹ đang lưu hành	64				37,339,929	37,339,929
22	<b>Lợi nhuận lũy kế /Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>70</b>				<b>530</b>	<b>756</b>

TP. HCM, Ngày 29 tháng 10 năm 2018

Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng





**Vũ Văn Thắng**

**Vũ Văn Thắng**

**Trần Minh Loan**



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ III/2018

Theo PP gián tiếp, Mẫu B 03-DN/HN, Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>10</b>		<b>33,530,095,551</b>	<b>37,004,576,858</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>12</b>		<b>30,487,870,964</b>	<b>14,840,710,405</b>
Khấu hao tài sản cố định	121		10,418,884,119	9,263,544,524
Các khoản trích (hoàn nhập) dự phòng	122		3,750,030,000	-
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	123		3,245,000,001	828,000,000
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	124		(5,589,256,290)	(9,221,561,664)
Chi phí lãi vay	125		18,663,213,134	13,970,727,545
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLĐ</b>	<b>13</b>		<b>64,017,966,515</b>	<b>51,845,287,263</b>
(Tăng) giảm các khoản phải thu	131		(25,552,826,480)	(51,178,068,363)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	132		13,848,038,496	12,081,219,254
(Tăng) (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	133		93,737,285,705	30,851,421,516
(Tăng) giảm chi phí trả trước	134		(118,167,172,912)	(65,208,500,429)
Tiền lãi vay đã trả	135		(16,835,593,408)	(13,637,874,697)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	136		(2,295,148,523)	(9,584,289,728)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	137		18,658,051,719	18,305,369,160
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	138		(3,066,775,783)	(11,932,218,626)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1</b>		<b>24,343,825,329</b>	<b>(38,457,654,650)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	210		(8,653,657,645)	(7,859,252,909)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn	220		1,353,774,172	5,993,730,348
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	230		(177,066,941,684)	(37,957,500,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	240		229,496,798,327	43,269,217,356
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	250		(45,743,001,007)	(140,092,320,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	260		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	270		4,235,482,118	3,140,667,090
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>2</b>		<b>3,622,454,281</b>	<b>(133,505,458,115)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn từ CSH	31		-	-
Tiền chi trả lại hoặc mua lại vốn góp cho Chủ sở hữu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,058,569,272,536	933,259,405,019
Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn và dài hạn	34		(1,052,908,158,076)	(750,660,540,023)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho chủ sở hữu	36		(22,403,725,200)	-
Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho cổ đông không kiểm soát	37		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>3</b>		<b>(16,742,610,740)</b>	<b>182,598,864,996</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (1+2+3)</b>	<b>5</b>		<b>11,223,668,870</b>	<b>10,635,752,231</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6		61,960,539,248	56,745,784,751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (5+6+61)</b>	<b>70</b>		<b>73,184,208,118</b>	<b>67,381,536,982</b>

Người lập

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Vũ Văn Thắng

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan

**Anpha Petrol**®

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ ANPHA**

P.805, Lầu 8, Tòa Nhà Saigon Paragon

03 Nguyễn Lương Bằng, P.Tân Phú, Quận 7, TP.HCM

Điện thoại : (08) 54136338 / 39 Fax : (08) 54136340

**THUYẾT MINH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ 3/2018**

# I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

## 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (Đổi tên từ Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha S.G) gọi tắt là "Công ty", được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 4 năm 2004. Số đăng ký kinh doanh 0303224471. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ: 373.399.290.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Phòng 808, lầu 8, tòa nhà Saigon Paragon, số 3 – Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

## 2. Hội đồng quản trị Công ty .

- Ông Trần Minh Loan                      Chủ tịch
- Ông Nguyễn Hồng Hiệp                  Thành viên
- Ông Tomohiko Kawamoto              Thành viên
- Ông Hirohisa Ikeno                      Thành viên
- Ông Jimba Kentaro                      Thành viên

## 3. Ban Tổng Giám đốc.

- Ông Trần Minh Loan                      Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- Ông Hirohisa Ikeno                      Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
- Ông Vũ Văn Thắng                      Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

## 4. Cơ cấu vốn cổ phần của Cổ đông:

TT	Cổ đông	Số lượng CP nắm giữ	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Cổ đông lớn</b>	<b>20.186.526</b>	<b>54,06%</b>	
1	SAISAN JOINT STOCK COMPANY	17.998.426	48,20%	Cổ đông nước ngoài
2	Trần Minh Loan	2.188.100	5,86%	Chủ tịch HĐQT
<b>II</b>	<b>Cổ đông nhỏ</b>	<b>17.153.403</b>	<b>45,94%</b>	
1	Nguyễn Hồng Hiệp	467.400	1,27%	TV Hội đồng quản trị
2	Cổ đông nhỏ khác	16.686.003	44,67%	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>37.339.929</b>	<b>100%</b>	

## 5. Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua bán Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG/Gas).
- Chiết nạp Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG/Gas).
- Vận chuyển LPG bằng đường bộ, đường thủy.
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải ngành dầu khí đường bộ, đường thủy.
- Mua bán vật tư thiết bị dầu khí.
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí.

## 6. Các Công ty hợp nhất kỳ này

### 6.1. CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (Tỷ VND)	Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty mẹ	Hoạt động chính
I	<b>Công ty con trực tiếp:</b>				
1	Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	150,000	100,00%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), chiết nạp LPG, Thiết bị ngành LPG
2	Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha	Xã Ninh Hiệp, H. Gia Lâm, Hà Nội	141,300	98,51%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
3	Công ty Cổ Phần MT GAS	Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, H. Bến Lức, Tỉnh Long An	63,000	62,43%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
II	<b>Công ty con gián tiếp (Sở hữu thông qua công ty con trực tiếp)</b>				
1	Công ty CP Khí Đốt Gia Đình	Xã Ninh Hiệp, H. Gia Lâm, Hà Nội	30,000	98,41%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), chiết nạp LPG, Thiết bị ngành LPG
2	Công ty CP Thương Mại Gas Bình Minh	P. Tân Phú, Quận 7. TP. Hồ Chí Minh	35,829	99,99%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
3	Công ty Cổ Phần Nam Gas	Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	30,000	99,99%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
4	Công ty THNN TM DV Đặng Toàn	Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang	20,000	100,00%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)



## 6.2. CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (Tỷ VND)	Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty mẹ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina (Công ty liên kết trực tiếp)	Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	24,52	35,00%	Sản xuất, sửa chữa vỏ chai LPG
2	Công ty TNHH TM DV Minh Thảo (Công ty liên kết trực tiếp)	Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	20,00	49,00%	Phân phối LPG chai
3	Công ty TNHH Tân Đại Phát (Công ty liên kết trực tiếp)	Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	4,87	49,00%	Phân phối LPG chai
4	Công ty TNHH Vinh Quang (Công ty liên kết trực tiếp)	Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	2,80	49,00%	Phân phối LPG chai
5	Công ty Cổ Phần Thành Đạt (Công ty liên kết trực tiếp)	Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	3,00	49,00%	Phân phối LPG chai
6	Công ty Cổ Phần Ngọn Lửa Thần (Công ty liên kết gián tiếp)	Quận Đống Đa, Hà Nội	60,00	20,00%	Phân phối LPG chai
7	Công ty TNHH Đức Hải (Công ty liên kết trực tiếp)	Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng	4,50	30,00%	Phân phối LPG chai

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 1. Chế độ kế toán, hình thức sổ kế toán và văn bản pháp luật hướng dẫn lập báo cáo.

Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động này.

Các Công ty hợp nhất đều sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## 2. Kỳ kế toán và đồng tiền sử dụng

- + Kỳ kế toán: Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- + Kỳ kế toán hợp nhất này: Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.
- + Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## 3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất từ: Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty (Công ty mẹ) được lập từ ngày 01/01/2018 cho đến ngày 30/09/2018 và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập từ ngày 01/01/2018 cho đến ngày 30/09/2018.

Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## 4. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là **Lợi thế thương mại**. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

## 5. Lợi thế thương mại



Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính phân bổ trong thời hạn **10 năm** (Theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các Công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua Công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của Công ty liên kết.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

## **7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản cho vay: Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác:

+ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

+ Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư:

+ Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

## **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

+ Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

+ Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được

ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- + Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 9. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

## 10. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2014/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2014.

### a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

### b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 03
Phương tiện vận tải	07 - 08

## 11. Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

## **12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

### **12.1 Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước có thời hạn lớn hơn một năm tài chính.**

Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng **10 năm** theo quy định tại Thông tư số: *118/2010/TT-BTC* ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính.

Chi phí thay van bình gas, chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được phân bổ trong thời gian **5-10 năm**.

### **12.2 Ký quỹ, ký cược vỏ bình LPG (gas) nhận được**

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập trong thời hạn **10 năm** theo quy định tại Thông tư số: *118/2010/TT-BTC* ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính. Khoản thu nhập này được Công ty trình bày vào khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **13. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trong kỳ: 0 đồng (năm trước: 0 đồng) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty



## 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

+ Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:** Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

## 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

+ Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

• Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

• Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

+ Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

+ Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: Theo thực tế phát sinh.

+ Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

## 21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại

hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

+ Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

## 22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

## 23 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

### III. THÔNG TIN THUYẾT MINH CHO CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	13.325.186.838	7.979.112.024
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.859.021.280	53.981.427.224
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>73.184.208.118</u></b>	<b><u>61.960.539.248</u></b>

#### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank - CN BSG	49.000.000.000	49.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại AC Bank	324.027.375	315.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Agribank - CN Sài Gòn	32.000.000.000	46.545.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Agribank - CN 3	0	32.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại vietcombank - CN NSG	200.000.000	
Tiền gửi khác	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>81.524.027.375</u></b>	<b><u>127.860.000.000</u></b>

#### 2b. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty TNHH MTV Minh Gia vay	0	10.200.000.000



Doanh nghiệp tư nhân Minh Nghệ	200.000.000	200.000.000
Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Dinh	200.000.000	200.000.000
Công ty khác vay	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>400.000.000</b>	<b>10.600.000.000</b>

### 2c. Các khoản phải thu về cho vay dài hạn

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty TNHH Đặng Toàn vay	0	13.400.000.000
Công ty Cổ Phần Thành Đạt	5.520.000.000	5.370.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Tân Đại Phát	8.217.320.000	4.261.204.018
Công ty khác vay	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.337.320.000</b>	<b>27.631.204.018</b>

### 3. Phải thu của khách hàng

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>250.309.826.578</b>	<b>194.949.429.432</b>
Công ty CP Năng Lượng An Phú	52.458.183.945	30.425.942.700
DNTN - TM-DV-SX Hồng Mộc	18.302.101.457	0
Công ty Cổ Phần Vạn Lộc	6.703.084.170	0
Công ty TNHH TM và Xây Lắp 3M	2.082.780.570	2.082.780.570
Công ty SX nhanh NISSIN Việt Nam	4.021.594.826	4.491.961.025
Công ty TNHH Sứ INAX Việt Nam	304	28.557.549.192
Công ty TNHH TMDV Điện Quang	2.071.723.843	2.471.723.843
Công ty TNHH Vinh Quang	6.958.821.887	2.725.238.751
Công ty TNHH Thành Đạt	10.636.481.333	4.301.363.618
Công ty TNHH Tân Đại Phát	13.683.623.196	8.201.853.945
Công ty KHL Hà Nam	1.637.431.274	1.693.222.774
Công ty TNHH MTV Minh Gia	2.120.878.837	1.777.644.541
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh	8.637.743.872	4.141.122.251
Công ty CP KD Dầu Khí Bình Phước	2.404.820.100	2.508.862.851
Khách hàng khác	118.590.556.964	101.570.163.371
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>250.309.826.578</b>	<b>194.949.429.432</b>

### 4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>4a. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>22.224.798.232</b>	<b>48.445.077.265</b>
- Phải thu Ông Trần Minh Loan	9.410.327.455	9.410.327.455
- Phải thu Ông Phạm Huy Hoàng	665.657.000	665.657.000
- Phải thu Ông Lại Văn Tú	400.000.000	0
- Phải thu cổ tức Công ty SaiGon Cửu Long	1.233.190.003	4.932.760.000
- Tạm ứng chi phí Công ty	7.841.888.988	26.010.650.959
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	411.813.000	1.389.913.000
- Phải thu ngắn hạn khác	2.261.921.786	6.035.768.851
<b>4.b Phải thu dài hạn</b>	<b>55.592.260.837</b>	<b>61.876.551.237</b>

- Ký cược, ký quỹ vỏ chai LPG	21.033.207.519	22.861.149.519
- Ký cược, ký cược dài hạn khác	4.560.230.760	1.762.174.160
- Phải thu Ông Trần Minh Loan	15.693.197.558	19.443.227.558
- Phải thu Ông Trần Quốc Bửu	3.685.000.000	3.685.000.000
- Phải thu Ông Vũ Thanh Hoà	4.780.000.000	4.780.000.000
- Phải thu Lợi nhuận từ Cty Hong Vina	5.840.625.000	9.345.000.000
- Phải thu dài hạn khác	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>77.817.059.069</b>	<b>110.321.628.502</b>

## 5. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Nguyên vật liệu	1.405.678.722	318.837.955
Công cụ, dụng cụ	2.054.775.877	1.621.808.890
Chi phí SXKD DD	10.900.893	467.852.224
Thành phẩm	370.679.436	0
Hàng hóa	44.392.692.568	59.674.266.923
Hàng gửi bán	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>48.234.727.496</b>	<b>62.082.765.992</b>

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>6a. Chi phí trả trước ngắn hạn (Phân bổ &lt;= 1 năm)</b>	<b>14.577.778.494</b>	<b>6.576.598.608</b>
<b>6b. Chi phí trả trước dài hạn (Phân bổ &gt;= 2 năm)</b>	<b>Từ 01/01-30/09/18</b>	<b>Từ 01/01-31/12/17</b>
<b>b1. Chi phí trả trước đầu năm</b>	<b>405.352.251.523</b>	<b>315.884.187.099</b>
<b>b2. Chi phí trả trước tăng trong kỳ</b>	<b>175.846.696.975</b>	<b>172.346.908.146</b>
+ Mua tăng trong kỳ	123.269.944.298	172.346.908.146
+ Tăng khác trong kỳ (Hợp nhất Công ty mới mua)	52.576.752.677	0
<b>b3. Chi phí trả trước giảm trong kỳ</b>	<b>65.960.974.701</b>	<b>82.878.843.722</b>
+ Phân bổ trong kỳ	65.960.974.701	82.878.843.722
+ Giảm khác trong kỳ	0	0
<b>b4. Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ</b>	<b>515.237.973.797</b>	<b>405.352.251.523</b>
Chi phí mua vỏ chai LPG	406.068.755.488	307.759.503.352
Chi phí sơn,sửa, KĐ, thay van chai LPG	97.675.625.496	86.174.758.466
Chi phí thuê đất dài hạn	2.303.265.390	3.897.833.739
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.190.327.423	7.520.155.966

## 7. Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>a. Thuế phải thu</b>	<b>4.107.454.990</b>	<b>1.256.911.335</b>
Thuế GTGT nộp thừa	149.710.459	
Thuế TNDN nộp thừa	1.194.718.657	1.194.617.881
Thuế TNCN nộp thừa	38.506.136	60.393.442
Thuế nhập khẩu hàng	2.722.519.738	0
Các khoản khác phải thu Nhà nước	2.000.000	1.900.012



<b>b. Thuế phải nộp</b>	<b>15.015.313.886</b>	<b>14.278.991.750</b>
Thuế GTGT	1.594.016.287	1.758.791.956
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.052.617.246	11.617.319.772
Thuế thu nhập cá nhân	360.524.351	375.559.340
Thuế thu xuất khẩu	0	0
Thuế khác	8.156.002	527.320.682

## 8. Tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	25.364.740.393	83.567.164.709	58.240.692.364	1.394.048.925	168.566.646.391
Tăng trong kỳ	49.720.809.034	19.680.905.759	15.519.019.727	3.192.498.091	88.113.232.611
Mua trong kỳ	570.704.000	546.951.456	7.090.062.189	364.940.000	8.572.657.645
Hợp nhất thêm Công ty con	49.150.105.034	19.133.954.303	8.428.957.538	2.827.558.091	79.540.574.966
Giảm trong kỳ	6.436.960.564	20.609.484.091	0	227.558.840	27.274.003.495
Thanh lý, nhượng bán	6.436.960.564	20.609.484.091	0	227.558.840	27.274.003.495
<b>Số dư tại 30/09/2018</b>	<b>68.648.588.863</b>	<b>82.638.586.377</b>	<b>73.759.712.091</b>	<b>4.358.988.176</b>	<b>229.405.875.507</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	19.378.432.273	62.411.852.444	35.719.292.325	1.069.684.000	118.579.261.042
Tăng trong kỳ	30.083.929.884	14.397.936.392	10.864.228.128	2.993.807.924	58.339.902.328
Khấu hao trong kỳ	1.112.005.200	3.678.122.588	4.413.986.532	250.939.014	9.455.053.334
Hợp nhất thêm Công ty con	28.971.924.684	10.719.813.804	6.450.241.596	2.742.868.910	48.884.848.994
Giảm trong kỳ	5.905.266.422	21.150.304.744	1.940.025	227.558.840	27.285.070.031
Thanh lý, nhượng bán	5.905.266.422	21.150.304.744	1.940.025	227.558.840	27.285.070.031
<b>Số dư tại 30/09/2018</b>	<b>43.557.095.735</b>	<b>55.659.484.092</b>	<b>46.581.580.428</b>	<b>3.835.933.084</b>	<b>149.634.093.339</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	5.986.308.120	21.155.312.265	22.521.400.039	324.364.925	49.987.385.349
<b>Số dư tại 30/09/2018</b>	<b>25.091.493.128</b>	<b>26.979.102.285</b>	<b>27.178.131.663</b>	<b>523.055.092</b>	<b>79.771.782.168</b>

## 9. Tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	0	0	328.437.146	0	328.437.146
Tăng trong kỳ		0	0	0	0
Thuê trong kỳ	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/09/2018		0	328.437.146		328.437.146
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư ngày 01/01/2016		0	328.437.146		328.437.146
Tăng trong kỳ		0	0	0	0
Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/09/2018		0	328.437.146		328.437.146
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/09/2018	0	0	0	0	0

## 10. TSCĐ VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất thuê	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	14.562.637.765	0	182.575.000	0	14.745.212.765
Tăng trong kỳ	0	2.761.554.000	136.990.000	201.191.977	3.099.735.977
Mua trong kỳ	0	0	81.000.000	0	81.000.000
Hợp nhất thêm Công ty con		2.761.554.000	55.990.000	201.191.977	3.018.735.977
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/09/2018	14.562.637.765	2.761.554.000	319.565.000	201.191.977	17.844.948.742



<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	2.824.592.701	0	115.831.595	0	2.940.424.296
Tăng trong kỳ	239.598.360	421.812.215	110.109.711	192.310.499	963.830.785
Khấu hao trong kỳ	239.598.360	41.423.310	101.003.121		382.024.791
Hợp nhất thêm Công ty con		380.388.905	9.106.590	192.310.499	581.805.994
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/09/2018	3.064.191.061	421.812.215	225.941.306	192.310.499	3.904.255.081
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	11.738.045.064	0	66.743.405	0	11.804.788.469
Số dư tại 30/09/2018	11.498.446.704	2.339.741.785	93.623.694	8.881.478	13.940.693.661

**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>a. Tỷ lệ nắm giữ trong công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	35,00%	35,00%
Công ty TNHH Minh Thảo	49,00%	0,00%
Công ty TNHH Tân Đại Phát	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Thành Đạt	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Vinh Quang	49,00%	49,00%
Công ty CP Ngọn Lửa Thần	19,00%	19,00%
Công ty TNHH Đức Hải	30,00%	
<b>b. Giá gốc đầu tư trong công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	10.725.395.625	10.725.395.625
Công ty TNHH Minh Thảo	9.800.000.000	0
Công ty TNHH Tân Đại Phát	2.385.320.000	2.385.320.000
Công ty TNHH Thành Đạt	1.470.000.000	1.470.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang	1.372.000.000	1.372.000.000
Công ty Cổ Phần Ngọn Lửa Thần	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty TNHH Đức Hải	1.800.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>51.552.715.625</b>	<b>39.952.715.625</b>
<b>c. Lãi /(lỗ),(chia cổ tức ) lũy kế trong Cty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	7.640.117.738	3.141.776.263
Công ty TNHH Minh Thảo	-207.665.067	0
Công ty TNHH Tân Đại Phát	7.258.598	0
Công ty TNHH Thành Đạt	-441.340.794	0
Công ty TNHH Vinh Quang	13.368.434	0
Công ty Cổ Phần Ngọn Lửa Thần	-1.951.262.066	0
Công ty TNHH Đức Hải	0	0
<b>Cộng</b>	<b>5.060.476.843</b>	<b>3.141.776.263</b>
<b>d. Giá trị hợp lý trong công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	18.365.513.363	13.867.171.888
Công ty TNHH Minh Thảo	9.592.334.933	0
Công ty TNHH Thành Đạt	2.392.578.598	2.385.320.000
Công ty TNHH Tân Đại Phát	1.028.659.206	1.470.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang	1.385.368.434	1.372.000.000
Công ty Cổ Phần Ngọn Lửa Thần	22.048.737.934	24.000.000.000
Công ty TNHH Đức Hải	1.800.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>56.613.192.468</b>	<b>43.094.491.888</b>
<b>12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		
	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Đầu tư mua cửa hàng LPG	29.871.300.000	29.871.300.000
Đầu tư vào Cty CP Năng Lượng VinaBenny	480.000.000	0
Đầu tư khác	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.351.300.000</b>	<b>29.871.300.000</b>

**13. Lợi thế thương mại (Khi mua vốn góp vào Công ty con, Công ty Liên kết)****(Phân bổ trong 10 năm)****Từ 01/01-30/09/18****Từ 01/01-31/12/17****NGUYÊN GIÁ CHI PHÍ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

<b>Số đầu năm</b>	<b>308.220.759.469</b>	<b>188.146.981.528</b>
Tăng lũy kế từ đầu năm	22.858.132.866	120.073.777.941
Giảm lũy kế từ đầu năm	0	0
<b>Số cuối kỳ này</b>	<b>331.078.892.335</b>	<b>308.220.759.469</b>
<b>PHÂN BỐ CHI PHÍ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>		
Phân bổ lũy kế đầu năm	129.968.553.722	101.983.988.702
Phân bổ lũy kế từ đầu năm	17.495.514.315	27.984.565.020
Hoàn nhập lũy kế từ đầu năm	0	0
Phân bổ lũy kế cuối kỳ này	147.464.068.037	129.968.553.722
<b>CÒN LẠI CHI PHÍ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	178.252.205.747	86.162.992.826
Tại ngày cuối kỳ này	<u>183.614.824.298</u>	<u>178.252.205.747</u>

**14. Phải trả người bán**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>280.087.240.091</b>	<b>212.282.646.792</b>
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	29.724.812.125	47.802.151.064
Công ty CP Kinh Doanh Sản Phẩm Khí E1 CORPORATION	31.293.584.074	83.601.586.093
ITOCHU PETROLEUM CO.	54.213.064.353	0
Công ty TNHH Năng Lượng Bảo Thanh	16.251.749.937	43.969.832.192
Công ty CP Sài Gòn Cửu Long	5.546.511.900	5.134.345.200
Công ty TNHH Bình Khí Đốt HongVina	955.404.088	1.439.368.127
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	6.799.078.164	14.281.436.400
PTT INTERNATIONAL TRADING PTE LTD	24.166.457.543	0
Nhà cung cấp khác	96.661.591.621	0
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>280.087.240.091</u></b>	<b><u>212.282.646.792</u></b>

**15. Chi phí phải trả**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>5.831.052.237</b>	<b>2.657.780.734</b>
Chi phí lãi vay phải trả	4.278.738.715	2.507.868.734
Phải trả chiết khấu thương mại	1.529.732.222	-
<b>2. Chi phí phải trả khác</b>	<b>22.581.300</b>	<b>149.912.000</b>
<b>b) Chi phí phải trả dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>5.831.052.237</u></b>	<b><u>2.657.780.734</u></b>



**16. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>8.207.497.573</b>	<b>5.098.940.376</b>
Phải trả cổ tức cho Cổ đông	750.519.349	669.904.549
Thù lao phải trả HĐQT và BKS	231.944.231	318.705.461
Các khoản phải trả khác	7.225.033.993	4.110.330.366
<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>	<b>58.857.076.465</b>	<b>33.547.350.781</b>
Phải trả ký quỹ, ký cược vỏ bình gas	58.857.076.465	33.170.975.324
Phải trả ký quỹ, ký quỹ dài hạn khác	0	376.375.457
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>67.064.574.038</u></b>	<b><u>38.646.291.157</u></b>

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>512.801.167.579</b>	<b>498.953.877.966</b>
Ngân hàng MIZUHO -CN HCM	43.013.314.698	109.133.048.517
TOKYO-MITSUBISHI BANK -CN HCM	104.848.164.320	67.265.956.535
Ngân hàng BANGKOK - CN HCM	23.099.303.241	49.353.425.407
SAI SAN COMPANY	116.625.000.000	113.675.000.000
Ngân hàng SUMITOMO - CN HÀ NỘI	65.032.861.858	34.193.731.580
Ngân hàng BANGKOK - CN HÀ NỘI	133.617.148.960	125.332.715.927
Ngân hàng ACB Hồ Chí Minh	4.753.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn	12.800.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội _ SGD II	9.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội _ SGD II - Thẻ Visa	12.374.502	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>142.291.327.000</b>	<b>139.340.060.000</b>
SAI SAN COMPANY	139.950.000.000	136.410.000.000
Ngân hàng BANGKOK - CN HÀ NỘI	-	2.330.000.000
Ngân hàng MB - CN LONG BIÊN - HÀ NỘI	2.341.327.000	600.060.000
Bên cho vay khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>655.092.494.579</u></b>	<b><u>638.293.937.966</u></b>



**18. Vốn chủ sở hữu****18.1 Cổ phiếu**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>37.339.929</b>	<b>37.339.929</b>
<b>Số cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ</b>	<b>37.339.929</b>	<b>37.339.929</b>
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.929	37.339.929
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (CP quỹ)</b>	<b>387</b>	<b>387</b>
<i>Cổ phiếu thường</i>	387	387
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>37.339.542</b>	<b>37.339.542</b>
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.542	37.339.542
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

**18.2 Biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Có phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>373.399.290.000</b>	<b>1.433.420.000</b>	<b>(3.639.900)</b>	<b>1.768.793.833</b>	<b>0</b>	<b>44.927.297.144</b>	<b>2.592.207.052</b>	<b>424.117.368.129</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>419.321.071</b>	<b>331.287.328</b>	<b>19.786.887.091</b>	<b>16.410.864.417</b>	<b>36.948.359.907</b>
Lợi nhuận sau thuế						19.786.887.091	267.092.666	20.053.979.757
Tăng do hợp nhất thêm Công ty mới mua				419.321.071	331.287.328		16.143.771.751	16.894.380.150
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>22.403.725.200</b>	<b>0</b>	<b>22.403.725.200</b>
Trích trả cổ tức						22.403.725.200		22.403.725.200
Giảm khác								0
<b>Số dư tại 30/09/2018</b>	<b>373.399.290.000</b>	<b>1.433.420.000</b>	<b>(3.639.900)</b>	<b>2.188.114.904</b>	<b>331.287.328</b>	<b>42.310.459.035</b>	<b>19.003.071.469</b>	<b>438.662.002.836</b>

### 30. Doanh thu

	<u>Quý III/2018</u>	<u>Quý III/2017</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	805.707.122.800	488.237.943.121
Doanh thu bán hàng khác	2.192.483.100	3.707.419.723
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	5.430.145.638	2.798.713.176
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.639.870.970	1.493.973.734
<b>Tổng cộng</b>	<b>815.969.622.508</b>	<b>496.238.049.754</b>

	<u>Quý III/2018</u>	<u>Quý III/2017</u>
<b>30.a Giảm trừ doanh thu</b>	<b>38.988.886.119</b>	<b>12.743.827.907</b>

### 30.b Doanh thu thuần

	<u>Quý III/2018</u>	<u>Quý III/2017</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	766.718.236.681	475.494.115.214
Doanh thu bán hàng khác	2.192.483.100	3.707.419.723
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	5.430.145.638	2.798.713.176
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.639.870.970	1.493.973.734
<b>Tổng cộng</b>	<b>776.980.736.389</b>	<b>483.494.221.847</b>

### 31. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý III/2018</u>	<u>Quý III/2017</u>
Giá vốn bán gas (LPG)	644.628.339.720	367.218.887.366
Giá vốn bán hàng khác	3.317.015.344	3.281.571.098
Giá vốn cung cấp dịch vụ	600.833.044	450.196.669
<b>Tổng cộng</b>	<b>648.546.188.108</b>	<b>370.950.655.133</b>

### 32. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III/2018</u>	<u>Quý III/2017</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.918.750.356	1.477.261.193
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.956.898	0
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	0	
Doanh thu tài chính khác	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.929.707.254</b>	<b>1.477.261.193</b>



### 33. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý III/2018</u>	<u>Quý III/2017</u>
Chi phí lãi vay	6.810.698.536	4.300.765.644
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.238.601.218	86.146.875
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.245.000.001	0
Trích, (Hoàn nhập) dự phòng	0	0
Chi phí bảo lãnh vay vốn	427.221.769	
Chi phí tài chính khác	0	
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.721.521.524</b>	<b>4.386.912.519</b>

### 38. Lợi nhuận từ Cty liên kết

	<u>Quý III/2018</u>	<u>Quý III/2017</u>
Lợi nhuận từ Cty liên kết	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### 34. Chi phí bán hàng

	<u>Quý III/2018</u>	<u>Quý III/2017</u>
Chi phí lương nhân viên bán hàng	39.142.258.202	29.336.523.878
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.442.970.201	1.334.500.430
Chi phí phân bổ vỏ chai khí dầu mỏ hóa lỏng	14.747.169.622	16.031.884.490
Phí thay van, sửa, kiểm định vỏ bình gas	6.011.543.478	3.586.055.874
Chi phí bán hàng khác	29.493.625.523	26.731.004.247
<b>Tổng cộng</b>	<b>90.837.567.026</b>	<b>77.019.968.919</b>

### 35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý III/2018</u>	<u>Quý III/2017</u>
Chi phí lương nhân viên	5.005.607.904	2.975.366.912
Chi phí khấu hao TSCĐ	336.224.695	191.903.283
Phân bổ (Hoàn nhập) lợi thế thương mại	5.954.155.103	7.023.293.336
Chi phí quản lý khác	8.356.218.978	10.329.137.277
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.652.206.680</b>	<b>20.519.700.808</b>

### 36. Thu nhập khác

	<u>Quý III/2018</u>	<u>Quý III/2017</u>
Thu thanh lý tài sản	0	1.244.270.000
Các khoản khác	29.630.293	2.111.176.981
<b>Tổng cộng</b>	<b>29.630.293</b>	<b>3.355.446.981</b>

### 37. Chi phí khác

	<u>Quý III/2018</u>	<u>Quý III/2017</u>
Chi phí tài sản thanh lý	0	
Chi phí khác	25.763.923	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.763.923</b>	<b>0</b>

### 39. Chi phí thuế TNDN

	<u>Quý III/2018</u>	<u>Quý III/2017</u>
Chi phí thuế năm hiện hành	4.593.368.447	6.113.949.374
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	0	
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.593.368.447</b>	<b>6.113.949.374</b>

### 40. Lợi nhuận của CĐ không kiểm soát

	<u>Quý III/2018</u>	<u>Quý III/2017</u>
Lợi nhuận của CĐ không kiểm soát	280.270.752	-22.766.622
	0	
<b>Tổng cộng</b>	<b>280.270.752</b>	<b>-22.766.622</b>

## IV. THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các bên liên quan

#### 1.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01 đến 30/09/2018	Từ ngày 01/01 đến 30/09/2017
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	Công ty liên kết	Mua, sơn, sửa, kiểm định vỏ chai LPG	43.489.963.000	27.558.375.000
		Bán LPG	2.087.139.605	356.846.525
Công ty Cổ Phần Thành Đạt	Công ty liên kết	Bán LPG	34.432.755.772	12.539.205.736
Công ty TNHH Vinh Quang	Công ty liên kết	Bán LPG	54.472.430.565	28.838.410.909
Công ty TNHH ĐT và PT Tân Đại Phát	Công ty liên kết	Bán LPG	27.937.280.254	6.430.547.621
Phải thu ông Trần Minh Loan	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Thù hồi, bù trừ nợ	3.750.030.000	5.495.125
		<b>Tổng cộng</b>	<b>166.169.599.195</b>	<b>75.728.880.916</b>

#### 1.3 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất nợ	Ngày 30/09/2018	Ngày 01/01/2018
---------------	-------------	--------------	--------------------	--------------------



**a. Các khoản phải thu**

Công ty Cổ Phần Thành Đạt	Công ty liên kết	Tiền bán LPG	10.636.481.333	4.301.363.618
		Nợ tiền vay	5.520.000.000	5.370.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang	Công ty liên kết	Tiền bán LPG	6.958.821.887	2.725.238.751
		Nợ tiền vay	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH ĐT và PT Tân Đại Phát	Công ty liên kết	Tiền bán LPG	13.683.623.196	8.201.853.945
		Nợ tiền vay	8.217.320.000	4.261.204.018
Công ty Bình Khí Đốt Hong Vina	Công ty liên kết	Phải thu lợi nhuận	5.840.625.000	9.345.000.000
		Tiền bán LPG	0	198.046.596
Phải thu ông Trần Minh Loan	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Trả thay phải thu Công ty Xăng Dầu An Pha	15.693.197.558	19.443.227.558
Phải thu ông Trần Minh Loan	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Phải thu lại tiền ứng mua Cổ phần Công ty Xăng Dầu Đông Phương	9.410.327.455	9.410.327.455
		<b>Tổng cộng</b>	<b>80.560.396.429</b>	<b>67.856.261.941</b>

**b. Các khoản phải trả**

Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	Công ty liên kết	Tiền mua, Sửa chữa, kiểm định vỏ chai LPG	6.799.078.164	14.281.436.400
Công ty Cổ Phần Saisan	Cổ đông lớn	Nợ thien vay	256.575.000.000	250.085.000.000
		<b>Tổng cộng</b>	<b>263.374.078.164</b>	<b>264.366.436.400</b>

## 2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu của các quý năm 2017 đã được điều chỉnh theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.

## 3. Thông tin khác

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2018  
**Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc**

**Người lập**



**Vũ Văn Thắng**

**Kế toán trưởng**



**Vũ Văn Thắng**

  


**Trần Minh Loan**



Số: 01/2018/ASP-SGD/BCTC-HN  
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh  
hợp nhất quý 3/2018 so với quý 3/2017

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2018

**Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Kết quả kinh doanh Hợp nhất của Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha quý 3/2018 so với quý 3/2017 tăng giảm như sau:

Chỉ tiêu (triệu VND)	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Tăng (+), giảm (-). (%)	Tăng (+), giảm (-). (VND)
Lợi nhuận sau thuế	563	9.336	-94,0%	(8.772)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	128.435	112.544	14,1%	15.891
Chi phí hoạt động tài chính	14.722	4.387	235,6%	10.335
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	110.490	97.540	13,3%	12.950

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 3/2018 giảm so với quý 3/2017 chủ yếu là:  
Trong kỳ này lợi nhuận gộp về bán hàng tăng do sản lượng hàng bán tăng nhưng chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp tăng nhiều hơn lợi nhuận gộp tăng.

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA  
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRẦN MINH LOAN**